

PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện 2021	Năm 2022						Chỉ tiêu năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện năm 2022	so với thực hiện 2021 (%)	so với kế hoạch tỉnh giao năm 2022 (%)	so với kế hoạch huyện giao năm 2022 (%)		
1	2	3	5	6	7	8	9=8/4	10=8/5	11=8/6	12	13
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ										
1	Nông nghiệp		8,343.9	9,501.9	9,510.4	9,127.1	109.4	96.1	96.0	9,595.92	
1.1	Trồng trọt										
a.	Diện tích										
-	Lúa	Ha	2,030.9	2,032.0	2,032.0	1,810.6	89.2	89.1	89.1	1,814.0	
+	Lúa đông xuân	"	248.3	250.0	250.0	253.0	101.9	101.2	101.2	273.0	
+	Lúa mùa	"	1,782.6	1,782.0	1,782.0	1,557.6	87.4	87.4	87.4	1,541.0	
-	Cà phê	Ha	1,741.0	1,787.0	1,787.0	1,647.5	94.6	92.2	92.2	1,711.5	
+	Diện tích trồng mới	"	50.8	41.0	41.0	61.2	120.5	149.3	149.3	64.0	
+	Diện tích kinh doanh	"	1,051.0	1,267.0	1,267.0	1,153.5	109.8	91.0	91.0	1,210.1	
-	Cao su	Ha	85.5	85.5	85.5	86.5	101.2	101.2	101.2	86.45	
-	Sắn	Ha	2,052.5	1,992.0	1,992.0	2,100.0	102.3	105.4	105.4	1,980.0	
-	Cây rau đậu	Ha	50.0	50.0	50.0	50.0	100.0	100.0	100.0	50.0	
-	Ngô	Ha	239.0	209.0	209.0	172.2	72.1	82.4	82.4	184.0	
-	Cây ăn quả	Ha	200.0	385.0	385.0	284.99	142.5	74.0	74.0	347.2	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	"	28.0	185.0	185.0	84.99	303.5	45.9	45.9	66.0	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện 2021	Năm 2022						Chỉ tiêu năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện năm 2022	so với thực hiện 2021 (%)	so với kế hoạch tỉnh giao năm 2022 (%)	so với kế hoạch huyện giao năm 2022 (%)		
1	2	3	5	6	7	8	9=8/4	10=8/5	11=8/6	12	13
-	Cây Mắc ca	Ha	17.0	32.0	40.5	37.9	222.9	118.4	93.6	55.90	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	"	<i>11.0</i>	<i>15.0</i>	<i>23.5</i>	<i>20.9</i>	190.0	139.3	88.9	<i>18.0</i>	
b.	<i>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</i>										
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn									
+	Thóc	"	5,213.8	5,327.2	5,327.2	5,134.0	98.5	96.4	96.4	5,170.0	
+	Ngô	"	730.82	698.06	698.06	576.00	78.8	82.5	82.5	615.00	
-	Cà phê nhân	Tấn	1,622.0	2,027.2	2,027.2	1,903.1	117.3	93.9	93.9	2,015.10	
-	Cao su mũ tươi	"				6.75				6.75	
-	Sắn	"	28,167.3	27,270.5	27,270.5	28,749.0	102.1	105.4	105.4	27,106.20	
1.2	<i>Cây dược liệu</i>										
-	Sâm Ngọc linh	Ha	1,201.26	1,709.7	1,709.7	1,715.1	142.8	100.3	100.3	2,210.5	
	<i>Trong đó trồng mới</i>	"	<i>412.86</i>	<i>490.00</i>	<i>490.00</i>	<i>495.40</i>	120.0	101.1	101.1	<i>495.50</i>	
+	<i>Số hiện có trong dân</i>	"	<i>37.54</i>	<i>45.54</i>	<i>45.54</i>	<i>51.94</i>	138.4	114.1	114.1	<i>65.40</i>	
+	<i>Trồng mới trong dân</i>	"	<i>9.30</i>	<i>8.0</i>	<i>8.0</i>	<i>14.40</i>	154.8	180.0	180.0	<i>13.50</i>	
+	<i>Số hiện có trong doanh nghiệp</i>	"	<i>1,182.16</i>	<i>1,635.72</i>	<i>1,635.72</i>	<i>1,663.16</i>	140.7	101.7	101.7	<i>2,145.20</i>	
+	<i>Trồng mới doanh nghiệp</i>	"	<i>403.56</i>	<i>482.0</i>	<i>482.0</i>	<i>481.00</i>	119.2	99.8	99.8	<i>482.00</i>	
-	Cây dược liệu khác	Ha	726.79	1,219.70	1,219.70	1,222.34	168.2	100.2	100.2	1,156.35	
	<i>Trong đó trồng mới</i>	"	<i>356.49</i>	<i>500.00</i>	<i>500.00</i>	<i>502.64</i>	141.0	100.5	100.5	<i>444.00</i>	
+	<i>Trồng mới trong dân</i>	"	<i>206.49</i>	<i>200.0</i>	<i>200.0</i>	<i>254.14</i>	123.1	127.1	127.1	<i>244.00</i>	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện 2021	Năm 2022						Chỉ tiêu năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện năm 2022	so với thực hiện 2021 (%)	so với kế hoạch tỉnh giao năm 2022 (%)	so với kế hoạch huyện giao năm 2022 (%)		
1	2	3	5	6	7	8	9=8/4	10=8/5	11=8/6	12	13
+	Trồng mới doanh nghiệp	"	150.00	300.0	300.0	248.50	165.7	82.8	82.8	200.00	
1.3	Chăn nuôi										
a.	Tổng đàn		71,369.0	26,115.0	70,248.0	67,939.0	95.2	260.2	96.7	68,047.0	
-	Đàn trâu	Con	7,323.0	7,915.0	7,915.0	6,834.0	93.3	86.3	86.3	6,848.0	
-	Đàn bò	"	8,964.0	9,000.0	9,000.0	8,243.0	92.0	91.6	91.6	8,285.0	
-	Đàn lợn	"	9,800.0	9,200.0	9,200.0	8,637.0	88.1	93.9	93.9	8,572.0	
-	Đàn dê	"	117.0		94.0	107.0	91.5		113.8	110.0	
-	Đàn gia cầm	"	45,165.0		44,039.0	44,118.0	97.7		100.2	44,232.0	
1.4	Lâm nghiệp										
-	Trồng mới rừng	Ha	348.65	300.00	348	380.99	109.3	127.0	109.5	200.00	
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	67.00		67.0	67.04	100.1		100.1	67.04	
1.5	Thủy sản										
a.	Nuôi trồng thủy sản										
-	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	26.40	26.37	28.5	28.50	108.0		100.0	28.5	
b.	Sản lượng thủy sản	Tấn									
-	Sản lượng khai thác	Tấn									
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	92.40	92.40	99.8	99.8	108.0		100.0	99.8	
2	Công nghiệp										
-	Khai thác đá, cát, sỏi các loại	m3	6,772.0		19,000.0	3,984.0	58.8		21.0	8,194.00	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện 2021	Năm 2022						Chỉ tiêu năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện năm 2022	so với thực hiện 2021 (%)	so với kế hoạch tỉnh giao năm 2022 (%)	so với kế hoạch huyện giao năm 2022 (%)		
1	2	3	5	6	7	8	9=8/4	10=8/5	11=8/6	12	13
-	Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	191.299		139.0	159.2	83.2		114.6	231.47	
3	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	38.0		55.0	40.4	106.2		73.4	40.00	
4	Thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	60.27	42.63	42.63	63.00	104.5		147.8	60.16	
5	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	329.4	307.1	307.1	300.0	91.1		97.7	335.646	
6	Hợp tác xã										
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	20	22	22	28	140.0		127.3	30	
+	<i>Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	5	2	2	8	160.0		400.0	2	
7	Tổ hợp tác										
-	Tổng số tổ hợp tác thành lập mới	Tổ hợp tác	13		11	12	92.3		109.1	11	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI										
1	Dân số										
-	Dân số trung bình	Người	28,350	29,340	29,340	29,005	102.3		98.9	29,675	
2	Lao động và việc làm										
-	Số người được giải quyết việc làm (<i>tăng thêm trong năm</i>)	Người	471		300	349	74.1		116.3	300	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	24.56		32	29.22	119.0		91.2	38.04	
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	15.19		14	15.76	103.8		115.7	16,50	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện 2021	Năm 2022						Chỉ tiêu năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện năm 2022	so với thực hiện 2021 (%)	so với kế hoạch tỉnh giao năm 2022 (%)	so với kế hoạch huyện giao năm 2022 (%)		
1	2	3	5	6	7	8	9=8/4	10=8/5	11=8/6	12	13
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều										
-	Tổng số hộ	Hộ									
-	Số hộ nghèo	Hộ	3,546		2,990	2,859	80.6		95.6	2,240	
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	52.11		43	41.06	78.8		94.7	31.98	
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	550		454	432	78.5		95.2	331	
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	8.08		7	6.2	76.7		94.1	4.73	
-	Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ	597		556	742	124.3		133.5	619	
4	Giáo dục và Đào tạo										
-	Tổng số học sinh đầu năm học do huyện quản lý	Học sinh	7,951	8,240	8,240	7,981	100.4		96.9	8,276	
+	Nhà trẻ		152	150	150	150	98.7		100.0	208	
+	Mẫu giáo	"	2,191	2,320	2,320	2,191	100.0		94.4	2,236	
+	Tiểu học	"	3,343	3,370	3,370	3,336	99.8		99.0	3,406	
+	Trung học cơ sở	"	2,265	2,350	2,350	2,264	100.0		96.3	2,376	
+	bổ túc Trung học phổ thông	"		50	50	40			80.0	50	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"									
+	Tiểu học	"	97		100	98.3	101.3		98.3	100	
+	Trung học cơ sở	"	98.7		100.0	98.6	99.9		98.6	100	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện 2021	Năm 2022						Chỉ tiêu năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện năm 2022	so với thực hiện 2021 (%)	so với kế hoạch tỉnh giao năm 2022 (%)	so với kế hoạch huyện giao năm 2022 (%)		
1	2	3	5	6	7	8	9=8/4	10=8/5	11=8/6	12	13
+	Trung học phổ thông	"									
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	1		2.17	1	100.0		46.1	2	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	37		51.6	37	100.0		71.7	56	
5	Y tế										
-	Tỷ lệ bao phủ y tế (Số liệu của KH thực hiện 2022 theo QĐ của Thủ tướng chính phủ)	%	100	99.97	100	100	100.0		100.0	100	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH	%	14.2	15.3	15.3	14	98.6		91.5	15.30	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp	%	7.8	8.21	8.21	7.6	97.4		92.6	8.21	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	165	165	165.0	165	100.0		100.0	165.00	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	9.38		10.69	9.65	102.9		90.3	10.69	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100		100	100	100.0		100.0	100	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100		100	100	100.0		100.0	100	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	19		<18,5	18.8	98.9			< 18	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	33.9		< 34,5	33.1	104.2			< 32	
-	Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống	%									
6	Văn hoá, thể thao, thông tin										

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện 2021	Năm 2022						Chỉ tiêu năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch huyện giao	Thực hiện năm 2022	so với thực hiện 2021 (%)	so với kế hoạch tỉnh giao năm 2022 (%)	so với kế hoạch huyện giao năm 2022 (%)		
1	2	3	5	6	7	8	9=8/4	10=8/5	11=8/6	12	13
-	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa	%	100.00		100.00	100.00	100.0		100.0	100.00	
-	Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu văn hóa	%	81.00		81.00	93.00	114.8		114.8	95.00	
7	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	98.00		98.00	99.29	101.3		101.3	100.00	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	99.98		99.98	99.98	100.0		100.0	100.00	
9	Bảo vệ và chăm sóc trẻ em										
-	Số xã triển khai chương trình hành động vì trẻ em	xã	11	11	11.00	11	100.0		100.0	11	
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG										
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	80.0		81.0	81.0	101.3		100.0	90.0	
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH										
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	67		90	89	132.8		98.9	90	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	100		80	100	100.0		125.0	100	
3	Tỷ lệ giao quân	%	100		100	100	100.0		100.0	100	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.	%	82		82	82	100.0		100.0	90.9	